

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		166,015,884,929	163,049,833,702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7,813,635,369	12,850,084,605
111	1. Tiền		6,843,635,369	12,850,084,605
112	2. Các khoản tương đương tiền		970,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152,135,846,311	143,252,840,543
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	101,381,227,913	104,826,340,370
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,230,723,000	14,941,330,200
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		18,726,466,800	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	32,158,100,493	24,845,841,868
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,360,671,895)	(1,360,671,895)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		167,501,946	90,920,640
141	1. Hàng tồn kho	06	167,501,946	90,920,640
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,898,901,303	6,855,987,914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	1,176,810,305	1,574,671,090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,536,449,977	5,095,675,803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		185,641,021	185,641,021
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		454,082,011,040	457,886,321,599
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48,334,215,000	48,284,215,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		46,758,000,000	46,758,000,000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	1,576,215,000	1,526,215,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		143,609,806,704	144,151,449,651
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	106,502,574,047	106,577,104,274
222	- Nguyên giá		152,117,540,950	146,028,176,586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45,614,966,903)	(39,451,072,312)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	37,107,232,657	37,574,345,377
228	- Nguyên giá		47,533,612,124	47,533,612,124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,426,379,467)	(9,959,266,747)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		15,998,580,086	18,967,037,816
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15,998,580,086	18,967,037,816
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	236,096,055,250	236,903,892,908
251	1. Đầu tư vào công ty con		240,180,000,000	240,180,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15,823,917,742	15,823,917,742
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19,907,862,492)	(19,100,024,834)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,043,354,000	9,579,726,224
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10,043,354,000	9,579,726,224
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		620,097,895,969	620,936,155,301

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186,258,185,374	191,289,734,332
310	I. Nợ ngắn hạn		132,046,028,302	133,934,131,083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	61,933,250,240	67,952,359,073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	220,956,846	460,266,323
314	4. Phải trả người lao động		1,739,078,793	2,702,276,315
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6,791,902,355	4,667,951,267
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	5,406,205,404	5,189,653,268
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	55,778,261,471	52,919,851,644
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		176,373,193	41,773,193
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		54,212,157,072	57,355,603,249
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	3,868,019,942	3,900,519,942
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	49,752,649,486	52,863,595,663
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	22	591,487,644	591,487,644
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		433,839,710,595	429,646,420,969
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	433,839,710,595	429,646,420,969
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340,000,000,000	340,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8,448,545,873	8,396,731,623
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1,729,495,242)	(1,729,495,242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11,293,586,504	11,293,586,504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,729,495,242	1,729,495,242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		28,250,305,718	24,108,830,342
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23,857,016,092	23,072,545,352
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4,393,289,626	1,036,284,990
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		620,097,895,969	620,936,155,301

Lập biểu

Phạm Thị Nhung

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thuần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Năm 2018		Năm 2017	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	83,296,204,146	70,632,817,712	156,155,076,173	142,729,579,372	156,155,076,173	142,729,579,372
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		83,296,204,146	70,632,817,712	156,155,076,173	142,729,579,372	156,155,076,173	142,729,579,372
11	4. Giá vốn hàng bán	26	77,708,865,343	66,511,573,392	146,153,314,462	133,934,072,113	146,153,314,462	133,934,072,113
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		5,587,338,803	4,121,244,320	10,001,761,711	8,795,507,259	10,001,761,711	8,795,507,259
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	6,904,172,022	13,413,117	12,911,922,466	9,842,167,466	12,911,922,466	9,842,167,466
22	7. Chi phí tài chính	28	1,505,578,410	5,435,100,018	5,222,194,465	10,091,865,116	5,222,194,465	10,091,865,116
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,318,817,966	2,702,496,897	4,400,220,685	4,955,951,587	4,400,220,685	4,955,951,587
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,036,250,198	6,629,379,560	13,154,922,124	12,374,900,607	13,154,922,124	12,374,900,607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,929,682,217	(7,929,822,141)	4,536,567,588	(3,829,090,998)	4,536,567,588	(3,829,090,998)
31	11. Thu nhập khác	29	305,995,692	186,772,867	450,072,493	498,783,901	450,072,493	498,783,901
32	12. Chi phí khác	30	497,710,498	(22,241,252)	593,350,455	343,442,428	593,350,455	343,442,428
40	13. Lợi nhuận khác		(191,714,806)	209,014,119	(143,277,962)	155,341,473	(143,277,962)	155,341,473
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,737,967,411	(7,720,808,022)	4,393,289,626	(3,673,749,525)	4,393,289,626	(3,673,749,525)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,737,967,411	(7,720,808,022)	4,393,289,626	(3,673,749,525)	4,393,289,626	(3,673,749,525)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Nhung

Lê Thị Minh Phương

Nguyễn Thị Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/06/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2018	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		4,393,289,626	(3,673,749,525)
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		6,631,007,295	9,928,308,764
	- Các khoản dự phòng	03		807,837,658	4,761,414,497
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,911,922,466)	(9,927,158,068)
	- Chi phí lãi vay	06		2,318,817,966	4,955,951,587
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,239,030,079	6,044,767,255
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16,227,485,283	21,511,672,167
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76,581,306)	8,974,926
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(13,392,757,933)	(11,818,164,760)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(65,766,991)	646,154,432
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,181,000,256)	(4,981,172,795)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65,400,000)	(58,300,000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		1,685,008,876	11,353,931,225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,602,295,426)	(14,350,710,866)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	54,090,893
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,378,331,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,500,000,000	200,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,704,664	14,342,167,466
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(6,468,921,762)	245,547,493
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,667,826,409	125,064,228,223
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(102,920,362,759)	(140,679,833,026)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(416,074,087)

6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23,013,600)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40	(252,536,350)	(16,054,692,490)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,036,449,236)	(4,455,213,772)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,850,084,605	17,585,139,971
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,813,635,369	13,129,926,199

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Nhung



Lê Thị Minh Phương



Nguyễn Thị Minh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 67, Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Chi nhánh miền nam - công ty TNHH vận tải và dịch vụ vinafco	Số 67, Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần tiếp vận Bắc Việt (**)	P9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Hải Phòng	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

(**) Đây là Công ty con do Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 28 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniắc hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vác dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(19,907,862,492)	(19,100,024,834)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafo		(2,735,239,599)
Công ty TNHH MTV Vinafo Đà Nẵng	(18,476,305,345)	(14,951,158,832)
Công ty TNHH MTV Vinafo Hậu Giang		
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinafo	(1,431,557,147)	(1,413,626,403)
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Công cụ dụng cụ	1,016,250,361	1,005,073,931
Chi phí đất trả trước	1,959,784,986	2,237,999,988
Chi phí dự án LBA	3,646,240,157	4,143,454,721
Chi phí sửa chữa tài sản	2,812,240,976	1,548,852,126
Khác	608,837,520	644,345,458
	10,043,354,000	9,579,726,224
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Phải trả người bán ngắn hạn	61,933,250,240	67,952,359,073
	61,933,250,240	67,952,359,073
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30/6/2018	1/1/2018
Thuế giá trị gia tăng	52,638,191	279,934,115
Thuế thu nhập cá nhân	168,169,263	180,332,208
Thuế nhà thầu	149,392	-
Thuế TNDN	-	-
	220,956,846	460,266,323
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Chi phí lãi vay	137,817,710	143,589,321
Chi phí vận chuyển	5,901,802,189	4,084,328,712
Chi phí XDCH	112,727,274	112,727,274
Chi phí khác	639,555,182	327,305,900
	6,791,902,355	4,667,951,267
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30/6/2018	1/1/2018
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	741,629,548	617,777,193
Cổ tức phải trả	625,578,770	624,978,770
Nhận ký quỹ ngắn hạn	9,000,000	9,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,029,997,086	3,937,897,305
	5,406,205,404	5,189,653,268
19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Vay ngắn hạn	55,778,261,471	52,919,851,644
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-
	55,778,261,471	52,919,851,644
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	30/6/2018	1/1/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,868,019,942	3,900,519,942
	3,868,019,942	3,900,519,942
21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Vay dài hạn	49,752,649,486	52,863,595,663
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-
	49,752,649,486	52,863,595,663
22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc	591,487,644	591,487,644
	591,487,644	591,487,644

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	65,900,031,145	13,829,032,449	62,756,460,091	3,542,652,900	146,028,176,586
Mua mới trong kỳ		535,880,000	3,169,848,000	-	3,705,728,000
Nhận lại TSCĐ từ công ty con		-	2,363,636,364	-	2,363,636,364
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20,000,000	-	-	-	20,000,000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65,920,031,145	14,364,912,449	68,289,944,455	3,542,652,900	152,117,540,950
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	5,840,362,950	5,630,907,653	26,803,478,823	1,176,322,886	39,451,072,312
Tăng trong kỳ	1,923,436,108	1,134,694,221	2,852,296,599	253,467,663	6,163,894,591
Giảm từ thanh lý nhượng bán		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,763,799,058	6,765,601,874	29,655,775,422	1,429,790,549	45,614,966,903
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	60,059,668,195	8,198,124,797	35,952,981,268	2,366,330,014	106,577,104,274
Số dư cuối kỳ	58,156,232,087	7,599,310,576	38,634,169,033	2,112,862,351	106,502,574,047

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43,454,310,744	-	4,079,301,380	-	47,533,612,124
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Nhận lại từ cty con</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,454,310,744	-	4,079,301,380	-	47,533,612,124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,935,965,359	-	4,023,301,388	-	9,959,266,747
Số tăng trong kỳ	456,612,720	-	10,500,000	-	467,112,720
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	456,612,720	-	10,500,000	-	467,112,720
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,392,578,079	-	4,033,801,388	-	10,426,379,467
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37,518,345,385	-	55,999,992	-	37,574,345,377
Tại ngày cuối kỳ	37,061,732,665	-	45,499,992	-	37,107,232,657

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2018	1/1/2018
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Qui	15,825,088,358	15,792,350,544
Dự án Logistic Thanh trì	-	-
Một số dự án khác	173,491,728	3,174,687,272
	15,998,580,086	18,967,037,816

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2018	1/1/2018
Đầu tư vào công ty con	240,180,000,000	240,180,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinaico	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH VT và DV Vinaico	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP vận tải biển Vinaico	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH ITV Vinaico Đà Nẵng	48,000,000,000	48,000,000,000
Công ty TNHH ITV Vinaico Bình Dương	45,000,000,000	45,000,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinaico Đình Vũ	30,180,000,000	30,180,000,000
Công ty TNHH ITV Vinaico Hậu Giang	42,000,000,000	42,000,000,000
Đầu tư vào liên kết	15,823,917,742	15,823,917,742
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinaico	15,823,917,742	15,823,917,742

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19,907,862,492)	(19,100,024,834)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinaeco		
Công ty TNHH MTV Vinaeco Đà Nẵng		(2,735,239,599)
Công ty TNHH MTV Vinaeco Hậu Giang	(18,476,305,345)	(14,951,158,832)
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinaeco	(1,431,557,147)	(1,413,626,403)
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Công cụ dụng cụ	1,016,250,361	1,005,073,931
Chi phí đất trả trước	1,959,784,986	2,237,999,988
Chi phí dự án LBA	3,646,240,157	4,143,454,721
Chi phí sửa chữa tài sản	2,812,240,976	1,548,852,126
Khác	608,837,520	644,345,458
	10,043,354,000	9,579,726,224
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Phải trả người bán ngắn hạn	61,933,250,240	67,952,359,073
	61,933,250,240	67,952,359,073
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30/6/2018	1/1/2018
Thuế giá trị gia tăng	52,638,191	279,934,115
Thuế thu nhập cá nhân	168,169,263	180,332,208
Thuế nhà thầu	149,392	-
Thuế TNDN	-	-
	220,956,846	460,266,323
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Chi phí lãi vay	137,817,710	143,589,321
Chi phí vận chuyển	5,901,802,189	4,084,328,712
Chi phí XDCH	112,727,274	112,727,274
Chi phí khác	639,555,182	327,305,960
	6,791,902,355	4,667,951,267
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30/6/2018	1/1/2018
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	741,629,548	617,777,193
Cổ tức phải trả	625,578,770	624,978,770
Nhận ký quỹ ngắn hạn	9,000,000	9,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,029,997,086	3,937,897,305
	5,406,205,404	5,189,653,268
19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Vay ngắn hạn	55,778,261,471	52,919,851,644
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-
	55,778,261,471	52,919,851,644
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	30/6/2018	1/1/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,868,019,942	3,900,519,942
	3,868,019,942	3,900,519,942
21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Vay dài hạn	49,752,649,486	52,863,595,663
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-
	49,752,649,486	52,863,595,663
22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	30/6/2018	1/1/2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc	591,487,644	591,487,644
	591,487,644	591,487,644

23.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước								Cộng	
Số dư đầu năm	340,000,000,000	45,847,272,500	8,197,444,920	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	23,583,032,055	428,921,335,979
Lãi trong năm			199,286,703					(3,673,749,525)	(3,673,749,525)
Trích lập các quỹ								(510,486,703)	(311,200,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi								-	-
Tăng/giảm khác								-	-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	19,398,795,827	424,936,386,454
Năm nay									
Số dư đầu năm	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	24,108,830,342	429,646,420,969
Lãi trong năm								4,393,289,626	4,393,289,626
Trích lập các quỹ								(200,000,000)	(200,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
Chia cổ tức								-	-
Giảm khác			51,814,250					(51,814,250)	-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	45,847,272,500	8,448,545,873	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	28,250,305,718	433,839,710,595

23.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340,000,000,000	340,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340,000,000,000	340,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước		-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-

23.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,000,000	34,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198,938	198,938
- Cổ phiếu phổ thông	198,938	198,938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,801,062	33,801,062
- Cổ phiếu phổ thông	33,801,062	33,801,062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2018	1/1/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	7,021.61	243.24
EUR	2.70	2.70
GBP	100.14	100.14

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83,296,204,146	70,632,817,712
	<u>83,296,204,146</u>	<u>70,632,817,712</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77,708,865,343	66,511,573,392
	<u>77,708,865,343</u>	<u>66,511,573,392</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,064,050	13,413,117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,900,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	107,972	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	<u>6,904,172,022</u>	<u>13,413,117</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Lãi tiền vay	2,318,817,966	2,702,496,897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,269	19,582
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(826,932,643)	2,706,824,033
Chi phí tài chính khác	13,676,818	25,759,506
Cộng	1,505,578,410	5,435,100,018

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Thanh lý TSCĐ	-	30,899,709
Thu bồi thường hàng hỏng	196,950,501	109,146,524
Các khoản khác	109,045,191	46,726,634
	-	-
	305,995,692	186,772,867

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Thanh lý TSCĐ	(34,580,483)	-
Chi bồi thường hàng hỏng	244,098,322	65,000,268
Chi phí thuế đất phải nộp	198,971,345	-
Các khoản khác	54,640,831	(87,241,520)
	497,710,498	(22,241,252)

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
	-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Nhung

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFCO

Nguyễn Thị Minh Thuận